

BẢNG BÁO GIÁ SỐ 02/VS*

Công ty chúng tôi kính gửi đến quý khách bảng báo giá như sau :

SỐ TT	TÊN SẢN PHẨM	LOẠI GHÉP	Q- CÁCH- MM DÀY X RỘNG X DÀI	Đ/M2 (1.000Đ)
	VAN SAN			
1	Cắm Lai M	Solid	15 x 90 x 450 ; 600 ; 750 ; 900	1100/1200/1300/1400
2	Teak (V)	FJL	15 x 150 x 1820	500
3	Teak (V)	Solid	15 x 90 x 450 ; 600 ; 750 ; 900	500/550/600/650
4	Teak (M)	Solid	15 x 90 x 450 ; 600 ; 750 ; 900	850/900/950/1000
5	Teak (M)	GM 3 MM	15 x 90 x 450 ; 600 ; 750 ; 900	420/440/460/500
6	Teak (M)	FJL	15 x 150 x 1820/ 198 X 1380	650
7	Hương NP	FJL	15 x 150 x 1820	470
8	Hương NP	Uni	15 x 90 x 1820	470
9	Hương NP	Solid	15 x 90 x 450 ; 600 ; 750 ; 900	550/580/630/680
10	Hương Lao/ Gỗ Đỏ	Solid	15 x 90 x 450; 600; 750; 900	800/850/900/950
11	Hương Lao/	GM 3MM	15 x 90 x 450; 600; 750; 900	530/580/630/680
12	Hương Lao/ Gỗ Đỏ	Uni/FJL	15 x 90 x 1820 / 15x 150 x 182	690/ 650
13	Chiu Liu / Muồng /Oc chó /Sồi	FJL	15 x 150 x 1820	560
14	Chiu Liu / Muồng /Oc chó /Sồi	Solid	15 x 90 x 450 ; 600 ; 750 ; 900	660/ 680/ 730/ 780
15	Camxe M /Cam xe L /Gáo vàng	FJL	15 x 150 x 1820	450
16	Camxe M /Cam xe L /Gáo vàng	Uni	15 x 90 x 1820	450
17	Camxe M /Cam xe L /Gáo vàng	Solid	15 x 90 x 450 ; 600 ; 750 ; 900	530/560/560/570
18	Cam xe NP	FJL	15 x 150 x 1820	430
19	Cam xe NP	Solid	15 x 90 x 450 ; 600 ; 750 ; 900	450/500/500/550
20	Gỗ NP/Tapang/	FJL	15 x 150 x 1820	430
21	Gỗ NP/Tapang/	Uni	15 x 90 x 1820	430
22	Gỗ NP/Tapang/	Solid	15 x 90 x 450 ; 600 ; 750 ; 900	450/500/500/550
23	Camxe INDO / Camxe ML	FJL	15 x 150 x 1820	430
24	Camxe INDO / Camxe ML	Uni	15 x 90 x 1820	430
25	Camxe INDO / Camxe ML	Solid	15 x 90 x 450 ; 600 ; 750 ; 900	450/500/500/550
	CHI PHÍ THI CÔNG			
1	Lát Tự do - sole			40
2	Chân tường			15
3	Lam ry			55
4	Cầu thang			95
5	Decking		Tuỳ theo yêu cầu mà báo giá	
	VẬT LIỆU LÓT			
1	Foam (3mm)			60

SỐ TT	TÊN SẢN PHẨM	LOẠI GHÉP	Q- CÁCH- MM DÀY X RỘNG X DÀI	Đ/M2 (1.000Đ)
2	Foam bạc (3mm)			60
1	Gỗ Dày 18 cộng thêm 15% so với 15			
2	Gỗ Rộng 120 cộng thêm 10% với 90 - 150 cộng 15%/90-			
3	Gỗ Dài 1820 cộng thêm 30% /900 / 1500 cộng thêm 25%/900/ 1200 cộng thêm 20% /900			

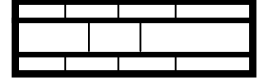
Solid



Uni



FJI



Note :

- Báo giá áp dụng toàn quốc
- Lắp đặt ngoài tỉnh cộng thêm 50% phí thi công - Vận chuyển cộng 100%
- Hao hụt theo đơn hàng từ 5% đến 10%
- Hàng yêu cầu màu sắc thì cộng thêm 15.000đồng /m2
- Giá chưa VAT
- Bảng báo giá này có thể hết hạn trước thời gian trên mà không cần báo trước

Vui lòng liên hệ các chi nhánh và cửa hàng chúng tôi tại

STT	CHI NHÁNH	ĐT	CỬA HÀNG	ĐT
1	TP HCM	08-5 412 0575	MỸ TOÀN 3	08- 5- 412 1343
2	HÀ NỘI - 0435579185 - 0437831106	04-6 266 1737	BẠCH ĐĂNG	08- 3- 878 3375
3	ĐÀ NẴNG	0511-3 759 888	THANH TOÀN	08- 3- 409 1915
4	BÌNH DƯƠNG	0650-3 501 511	NGHỆ AN	038-3- 594 592

Hotline : 091 3 273 368 (Chị Trâm)

CK THEO THÔNG BÁO TỪNG NƠI

Riêng hàng Sồi và Hương phải hỏi trước rồi mới đặt hàng

- Bảng báo giá này có thể hết hạn trước thời gian trên mà không cần báo trước

CÔNG TY TNHH XNK HÙNG HƯNG

Giám Đốc Công Ty .

Lê Thị Phương Trâm

BẢNG BÁO GIÁ SỐ 02/CT*/ DK

Công ty chúng tôi kính gửi đến quý khách bảng báo giá như sau :

SỐ TT	TÊN SẢN PHẨM	LOẠI GHÉP	Q- CÁCH- MM DÀY X RỘNG X DÀI	1000Đ/MD
A	LAM RY			
1	Teak V	Solid	15 x 50 - 70 x 750;900	450
2	Hương NP	Solid	15 x 50 - 70 x 750;900	470
3	Cam xe các loại	Solid	15 x 50 - 70 x 750;900	470
B	LEN TƯỜNG			
1	Teak V	Uni	15 x 90 x 1820	90
2	Teak M	Uni/ Solid	15 x 90 x 1820	130/160
3	Hương Lào / Gỗ Đỏ	Uni	15 x 90 x 1820	100
4	Hương NP / Camxe M / Cắm xe NP	Uni/ Solid	15 x 90 x 1820	90/100
6	Chiu Liu / Sồi	Uni/Solid	16 x 90 x 1820	100/120
7	Kempas, Tapang, Gỗ NP	Uni/ Solid	15 x 90 x 1820	70/90
8	Chân tường phủ màu	FJL	15 x 90/120 x 1820	35
9	Khung Xương		15x40x1850	20
10	Phào Camxe các loại	Solid	15x20/30x1820	15
C	DECKING			
1	CAMXE INDO /TAPANG- ko gan	DKN-1- 45	30 X 450 X 450	65/TẤM
2	CAMXE INDO /TAPANG- ko gan	DKN-1- 30	30 X 300 X 300	35/TẤM
3	CAMXE INDO /TAPANG- 1mat gan	DKN-2- 45	30 X 450 X 450	75/TẤM
4	CAMXE INDO /TAPANG- 1mat gan	DKN-2- 30	30 X 300 X 300	50/TẤM
5	CAMXE INDO /TAPANG- thanh thang	T-1-45	30 X 450 X 450	80/TẤM
6	CAMXE INDO /TAPANG- thanh thang	T-1-30	30 X 300 X 300	55/TAM
7	TEAK M - 1 mat gan	DKN-2- 45	30 X 450 X 450	105/TẤM
8	TEAK M - 1 mat gan	DKN-2- 30	30 X 300 X 300	95/TẤM
9	TEAK M- thanh thang	T-1-45	30 X 450 X 450	115/TẤM
10	TEAK M- thanh thang	T-1-30	30 X 300 X 300	105/TẤM
*	DKN-1-300/450 Tấm - có chiều rộng từ 40-50-60-70-80			
*	DKN-2-300/450 Tấm - có chiều rộng từ 40-50-60-70-80			
*	T-1-300/450 Tấm- có chiều rộng từ 40-50-60-70-80			
*	Decking lắp theo M2 ván sàn thì tính giá theo Ván Sàn hoặc Lamry			
D	VAN LAT CAU THANG/ MẶT DỰNG	Không phải mặt vuông cộng 50%		
1	Hương NP	FJL	23;22 x 200-370 x 700-1400	1200
2	Muồng/ Teak V	FJL	23;22 x 200-370 x 700-1400	1200
3	Cam xe các loại	FJL	23;22 x 200-370 x 700-1400	1180
4	Gỗ NP-Tapang	FJL	23;22 x 200-370 x 700-1400	1150
5	Teak M/ Hương L / Sồi / Chiu Liu	FJL	23;22 x 200-370 x 700-1400	1300

- Bảng báo giá này có thể hết hạn trước thời gian trên mà không cần báo trước

CK THEO THÔNG BÁO CÁC NƠI

(Bắt đầu 1/7/010)

CÔNG TY TNHH XNK HÙNG HƯNG

Giám Đốc Công Ty .

BẢNG GIÁ SỐ 4GM (NGÀY 01/07/2010)

STT	LOẠI GỖ			LOẠI GHÉP	QUI CÁCH	ĐỒNG/M2
1	TEAK	Giá Ty	CHAU PHI	GM	15*125*920	420,000
2	BUBINGA Q	huong tim van thang	CHAU PHI	GM	15*125*920	420,000
3	BUBINGA	Huong tim van hoa	CHAU PHI	GM	15*125*920	420,000
4	WENGE	Chiu Liu	CHAU PHI	GM	15*125*920	420,000
5	WHITE OAK	Soi trang	CHAU AU	GM	15*125*920	420,000
6	WALNUT	Oc chó	CHAU AU	GM	15*125*920	370,000
7	ZEBRA	Ngựa rằn	CHAU PHI	GM	15*125*920	370,000
8	MAPLE		LIEN XO	GM	15*125*920	370,000
9	CHERRY	Xoan đào	LIEN XO	GM	15*125*920	350,000
10	GOLDEN TEAK	Giá ty vàng	GIA TY VANG	GM	15*125*920	350,000
11	ASH	Tần bì	LIEN XO	GM	15*125*920	350,000
12	RED OAK	Sồi đỏ	LIEN XO	GM	15*125*920	350,000
13	ICE CANDY	Hương đỏ	CHAU PHI	GM	15*125*920	350,000
14	ANIGRE		LIEN XO	GM	15*125*920	350,000

* Gỗ ghép dày 1mm - sơn U.V chống trầy - Mặt đáy ghép gỗ CX Indo- hoặc CX NamPhi - Có phủ lớp bạc chống thấm

* Thi công - 30.000đồng /m2 - Foam bạc chống thấm 35.000đồng/m2- Hao hụt 5 %.

(Công ty trợ giá cho thi công và Foam cho khách hàng khi sử dụng bảng giá này -không trợ giá cho bảng giá khác)

Trân trọng kính chào

Giám Đốc Công Ty .

Lê Thị Phương Trâm

Công ty chúng tôi hân hạnh gửi tới quý khách hàng báo giá khuyến mại sản phẩm sàn gỗ tự nhiên cao cấp như sau:

BÁO GIÁ KHUYẾN MÃI THÁNG 7-2010

STT	TÊN HÀNG	Loại	QUY CÁCH			SỐ LƯỢNG		Đ/M2
			DÀY	RỘNG	DÀI	ST	M2	
I	HƯƠNG							
1	Hương	GM 3MM	18	95	1820	1099	190.02	544,000
2	Hương	GM 3MM	15	90	600	600	32.40	464,000
3	Hương	GM 3MM	15	90	450	3488	141.26	420,000
4	Hương	UNI	15	90	600	460	24.84	483,000
5	Hương	FJL	15	140	750	150	15.75	320,000
6	Hương	FJL	15	120	900	200	21.60	350,000
II	CAMXE							
1	Cam xe M	SL	15	85	400	1650	56.10	364,000
2	Cam xe M	SL	15	50	450	1500	33.75	364,000
3	Cam xe M	SL	15	50	600	1250	23.25	364,000
4	Cam xe M	SL	15	85	600	800	23.25	394,000
6	Cam xe M	SL	15	85	450	990	23.25	364,000
III	CẨM XE ML							
1	Cẩm xe ML	UNI	18	90	750	360	24.30	300,000
2	Cẩm xe ML	SL	15	85	440	600	22.44	400,000
IV	CẨM XE INDO							
1	Cẩm xe Indo	UNI	18	90	900	1970	159.57	336,000
2	Cẩm xe Indo	SL	18	80	400	600	19.20	400,000
3	Cẩm xe Indo	SL	18	80	450	380	29.98	400,000
4	Cẩm xe Indo	SL	15	80	450	300	29.98	400,000
5	Cẩm xe Indo	SL	15	88	450	400	29.98	430,000
6	Cẩm xe Indo	UNI	15	90	1820	400	29.98	336,000
7	Cẩm xe Indo	SL	15	90	1820	500	29.98	440,000
V	MUÔNG							
1	Muông	SL	15	85	450	305	27.00	500,000
4	Muông	FJL	15	150	1820	420	114.66	420,000
VI	SÒI TRẮNG							
1	Sòi trắng	GM	18	95	910	330	28.53	350,000
2	Sòi trắng	FJL	15	150	1820	200	54.60	436,000
VII	TAPANG							
1	Tapang	SL	15	85	450	3110	118.96	352,000
2	Tapang	SL	15	85	890	470	35.56	400,000
3	Tapang	SL	15	85	590	350	21.84	400,000

4	Tapang	SL	15	90	400	590	21.84	400,000
5	Tapang	UNI	15	90	900	800	64.80	294,000
VIII	TEAK							
1	Teak	GM	15	88	450	660	26.14	336,000
2	Teak	GM	15	88	600	400	21.12	400,000
3	Teak	GM	15	88	750	390	25.74	430,000
IX	WALNUT- UC							
	Walnut- UC	SL	15	120	900	600	64.80	546,000
1	Walnut- UC	SL	15	120	750	250	22.50	476,000
	Walnut- UC	SL	15	120	600	400	28.80	455,000
2	Walnut- UC	SL	15	120	450	400	21.60	462,000
X	HÀNG GHÉP MẶT							
1	Cherry	GM	15	120	750	300	27.00	220,000
2	ASH	GM	15	120	450/600		10.00	220,000
4	Teak	GM	15	120	450/600/750		15.00	290,000
5	Maple	GM	15	120	450/600/750		20.00	290,000
XI	CÁC LOẠI KHÁC							
1	Chò chỉ	FJL	15	148	1950	100	28.86	300,000
2	Gáo vàng ML	SL	15	90	900	680	55.08	350,000
4	Birch-	SL	18	92	910	850	71.16	300,000
5	Tràm Bông vàng	SL	15	90	600	110	5.94	300,000
6	Thong W	SL	15	90	600	400	21.60	300,000
7	Thong R	SL	15	90	800	200	14.40	300,000

Có giá trị từ 01 / 07 / 2010 đến 31 / 07 / 2010 (CK 8% cửa hàng tự doanh)

Ghi chú:

1. CK 8% cho các Cửa hàng tự doanh, còn lại tính theo tỷ lệ như cũ
2. Ký hiệu (*) đối với các sản phẩm hưởng CK 5% cho các CH tự doanh

CÔNG TY TNHH XNK HÙNG HƯNG

Giám Đốc Công Ty .

Lê Thị Phương Trâm